

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tuấn Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 336/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1986; HKTT: khu phố X, thị trấn D, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Công N, sinh năm 1987; HKTT: HKTT: khu phố X, thị trấn D, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn xin ly hôn ngày 29/10/2021, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà T trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 2008. Sau đó, vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số

373/2013/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2013 của TAND huyện Dầu Tiếng. Năm 2016, bà T và ông N đăng ký kết hôn lại vào ngày 20/5/2016 tại UBND thị trấn D, huyện Dầu Tiếng, Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 20/5/2016. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hiện vợ chồng đang sống ly thân. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai. Nay, bà T làm đơn xin được ly hôn với ông N.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Đoàn Công P, sinh ngày 09/9/2009 và Đoàn Lê Yến N, sinh ngày 28/6/2013. Các con chung đã được giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 373/2013/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2013 của TAND huyện Dầu Tiếng nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Chứng cứ nguyên đơn bà Dung giao nộp*: Bản chính đơn xin ly hôn, bản tự khai ngày 29/10/2021; bản sao giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy khai sinh của con chung, bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 373/2013/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2013.

**\* Bị đơn ông N:**

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tổng đạt đề ông N tham gia tố tụng nhưng ông N cố tình vắng mặt mà không có lý do nên không thu thập được ý kiến.

**\* Xác minh và làm việc của Tòa án:**

Ngày 15/02/2022, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành xác minh tại nhà bà Trần Thị Tám (mẹ ruột bị đơn), xác định: Vợ chồng bà T ly thân từ tháng 10/2021 đến tháng 01/2022. Tháng 02/2022, ông N về ở chung nhà với bà T nhưng ngủ riêng. Hiện nay, ông N vẫn ăn chung với bà Tám. Vợ chồng khi gặp nhau thì không nói chuyện, không quan tâm chăm sóc nhau.

Ngày 15/02/2022, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành xác minh đối với trưởng khu phố X, xác định: Vợ chồng bà T sống chung không hợp, bất đồng ý kiến, không quan tâm chăm sóc nhau.

**\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Việc vắng mặt của bị đơn là cố tình nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông N đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn ông N thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Việc bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà T khởi kiện tranh chấp ly hôn và nuôi con chung đối với bị đơn ông N, ông N có hộ khẩu thường trú tại khu phố X, thị trấn D, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng và quan hệ pháp luật tranh chấp là “ly hôn” theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo đơn xin ly hôn, bà T khởi kiện ly hôn với ông N. Quá trình tố tụng, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn. Ông N không hợp tác, không tham gia tố tụng giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 2008. Sau đó, ly hôn vào năm 2013 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 373/2013/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2013 của TAND huyện Dầu Tiếng. Năm 2016, bà T và ông N đăng ký kết hôn lại tại UBND thị trấn D theo giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 20/5/2016. Hôn nhân giữa bà T và ông N đã thực hiện đúng thủ tục quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Trong thời gian chung sống, bà T và ông N xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do sống chung không hợp, không ai quan tâm, chăm sóc nhau; ông N lại không lo làm ăn; hiện vợ chồng không còn tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông N cố tình vắng mặt, điều này thể hiện bị đơn không có thiện chí hòa giải để hàn gắn tình cảm. Thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung:* Trong thời gian chung sống, bà T và ông N có 02 con chung tên Đoàn Công P, sinh ngày 09/9/2009 và Đoàn Lê Yên N, sinh ngày 28/6/2013. Các con chung đã được giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 373/2013/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2013 của TAND huyện Dầu Tiếng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] *Về tài sản chung*: Bà T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] *Về nợ chung*: Bà T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng về quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa cũng như nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Bà T tự N chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56, 107 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà Lê Thị Thanh T với ông Đoàn Công N.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Thanh T được ly hôn với ông Đoàn Công N.

1.2. *Về con chung*: Các con chung đã được giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 373/2013/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2013 của TAND huyện Dầu Tiếng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Lê Thị Thanh T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị Thanh T chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: AA/2021/0006870 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 28/3/2022).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tuấn Nam**